

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-10-2019

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ánh Sáng và ông Trần Minh Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Nhữ Thật - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh Lê Ngọc A, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ NLQ1, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn TĐ, xã M, thị xã A, Bình Định.

+ NLQ2, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, Bình Định.

+ NLQ3, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, Bình Định.

+ NLQ4, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã N, thị xã A, Bình Định.

+ NLQ5, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là chị Đỗ Thị Thu T trình bày: Chị và anh Lê Ngọc A tự nguyện quen biết được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục, sau đó về chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra tranh cãi, anh Ngọc A còn đánh đập chị. Chị đã cố gắng bỏ qua để tiếp tục chung sống nhưng tình trạng không tiến triển. Vợ chồng anh chị đã cắt đứt quan hệ, không quan tâm chăm sóc gì nhau từ tháng 5/2017 cho đến nay (mặc dù ở chung nhà nhưng không có qua lại, phần ai nấy sống). Nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Ngọc A.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Ngọc Q sinh ngày 27/5/1996, Lê Thị Thanh T1 sinh ngày 27/7/1999 và Lê Thị Kim N sinh ngày 26/8/2004. Các con chung Lê Ngọc Q, Lê Thị Thanh T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung Lê Thị Kim N có nguyện vọng ở với chị, chị xin được nuôi dưỡng đến trưởng thành, không yêu cầu anh Ngọc A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung:

*** Vợ chồng có các tài sản chung** cụ thể như sau:

- Thửa đất số 479, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m² (trong đó đất ở 300m², đất trồng cây hàng năm khác 283m²), tọa lạc tại thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định; Trên thửa đất này có xây dựng nhà ở cấp 4, diện tích 92,6m² và một số công trình phụ gắn liền với đất. Giá trị tài sản như Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

- 01 máy cày trị giá 2.000.000đ
- 01 con bò cái trị giá 8.000.000đ.
- 01 con bò con anh Lê Ngọc A bán cho dân buôn không rõ họ tên địa chỉ người mua trị giá 1.500.000đ (Anh Lê Ngọc A đã sử dụng hết số tiền này).
- 03 con heo nái bán cho người buôn heo không rõ họ tên, địa chỉ, trị giá 2.500.000đ (Chị đã sử dụng hết số tiền này).
- 01 tivi sony trị giá 3.000.000đ.
- 01 tủ lạnh sanyo trị giá 1.000.000đ
- 01 chiếc xe máy hiệu Future biển số 77h1-16110 trị giá 10.000.000đ;
- 01 máy phun lúa trị giá 35.000.000đ (hai bên tự thống nhất giá). Tại phiên tòa chị thống nhất: phần đầu máy phun do anh Ngọc A thay phụ tùng - trị giá 10.000.000đ thuộc sở hữu riêng của anh Ngọc A, chị yêu cầu phân chia giá trị máy phun lúa còn lại là: 25.000.000đ

Đối với tài sản là 01 xe hiệu dream biển số 60M4-5724 đã gửi cho con gái Lê Thị Thanh T1 đi học; xe này cho con Lê Thị Thanh T1 không yêu cầu phân chia. Còn **01 chiếc exciter 77H1-23900** (giá trị còn lại 25.000.000đ) là tài sản riêng Lê Ngọc Q, do Q gửi tiền về nhờ cha mẹ mua xe dùm, chị T là người đứng tên trên

Giấy đăng ký xe mô tô, xe hiện Q đang quản lý, sử dụng. Xe này là của con không phải tài sản chung vợ chồng nên chị không đồng ý phân chia.

*** Về nợ chung:** Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

- Vay ngân hàng CSXH Việt Nam - phòng giao dịch huyện Tây Sơn vào ngày 08/12/2017 vay sinh viên: 15.000.000đ. Hạn trả nợ 06/10/2022. Khoản nợ này chị T đã trả hết vào ngày 20/02/2019, chị không yêu cầu anh Lê Ngọc A phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này với chị.

- Nợ tiền mua cám nuôi heo của bà NLQ4 tính đến cuối năm 2016 là 15.000.000đ, từ đầu năm 2017 đến ngày 22/12/2017 nợ 8.600.000đ; tổng cộng nợ tiền cám heo là 23.600.000đ.

- Mượn tiền để đóng học phí và chữa bệnh mắt cho con gái Lê Thị Thanh T1 gồm:

+ Mượn chị NLQ2 25.000.000đ, cụ thể: mượn lần 01 vào tháng 7/2017 số tiền 15.000.000đ, mượn lần 02 vào tháng 02/2018 số tiền 10.000.000đ. Cả hai lần mượn tiền đều không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng.

+ Mượn chị NLQ1 10 (mười) chỉ vàng SJC, vào ngày 24/9/2017. Mượn vàng không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng.

+ Mượn bà NLQ3 7.000.000đ vào ngày 24/8/2017 không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng.

Các khoản tiền mượn nói trên được dùng để đóng học phí cho con gái Lê Thị Thanh T1 là 28.913.175đ; chữa mắt cho con gái Lê Thị Thanh T1 với số tiền là 36.655.100đ và một số chi phí đi lại, sinh hoạt khác.

Khi ly hôn chị yêu cầu phân chia tài sản chung và những khoản nợ chung nói trên theo quy định pháp luật. Chị xin được nhận nhà đất để mẹ con có chỗ ở, trả số nợ phần chị và thối lại phần anh Lê Ngọc A bằng tiền theo quy định.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bỏ hôn anh Lê Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của chị Đỗ Thị Thu T về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2017 cho đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn chị Đỗ Thị Thu T.

Về con chung: Thống nhất như chị Tuyết trình bày, anh không có yêu cầu gì khác.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng có các tài sản chung như chị T trình bày. Tuy nhiên, theo anh **01 máy phun lúa trị giá: 35.000.000đ**, trong đó phần đầu máy và bộ đề trị giá 20.000.000đ - là anh dùng tiền riêng của mình thay thế, anh yêu cầu công nhận phần giá trị này là tài sản riêng của anh (không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh); **01 chiếc exciter 77H1-23900** (giá trị còn lại 25.000.000đ) do T đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, xe mô tô này hiện Lê Ngọc Q đang quản lý, sử dụng; ngoài ra tài sản chung của vợ chồng còn có **100.000.000đ** tiền mặt do chị T đang giữ, tuy nhiên anh không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh.

Đối với các khoản nợ và khoản tiền đóng học phí, chi phí chữa mắt nói trên cho con (T1) anh Lê Ngọc A không đồng ý là nợ chung vì thời điểm phát sinh các khoản nợ này là sau khi T nộp đơn yêu cầu ly hôn, việc con gái Lê Thị Thanh T1 chữa mắt và đi học đóng học phí anh không hay biết gì. Toàn bộ là nợ riêng của chị T nên chị T có trách nhiệm trả, không liên quan gì đến anh.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu nhận nhà đất thì anh đồng ý, anh yêu cầu chị T phải thối lại phần giá trị tài sản mà anh được nhận bằng tiền.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị NLQ2 trình bày: Chị là chị ruột của chị Đỗ Thị Thu T. Chị T có mượn chị số tiền 25.000.000đ, cụ thể: mượn 15.000.000đ vào tháng 7/2017, mượn 10.000.000đ vào tháng 02/2018. Cả hai lần mượn tiền đều không có viết giấy tờ gì, không có người làm chứng. Mục đích mượn tiền là T nói để đóng tiền học phí, nuôi con ăn học và chữa bệnh mắt cho con gái Lê Thị Thanh T1. Nay vợ chồng T - A ly hôn thì chị yêu cầu vợ chồng T - A có trách nhiệm trả cho chị số tiền đã mượn là 25.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị NLQ1 trình bày: Chị là chị ruột của chị Đỗ Thị Thu T. Khoảng cuối năm 2017, chị T có mượn chị 10 (mười) chỉ vàng SJC. Việc mượn vàng này không có viết giấy tờ gì, không có người làm chứng. Mục đích mượn vàng là T nói để đóng tiền học phí, nuôi con ăn học và chữa bệnh mắt cho con gái Lê Thị Thanh T1. Nay vợ chồng T - A ly hôn thì chị yêu cầu vợ chồng T - A có trách nhiệm trả cho chị số vàng đã mượn là 10 chỉ vàng SJC, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ3 trình bày: Bà và chị T có quan hệ hàng xóm láng giềng. Vào ngày 24/8/2017 chị T có hỏi mượn bà số tiền 7.000.000đ nhưng không có viết giấy mượn tiền, không có người làm chứng. Mục đích mượn tiền là T nói để chữa bệnh mắt cho con gái Lê Thị Thanh T1. Nay vợ chồng T - A ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng T - A có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã mượn là 7.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 trình bày: Bà không có quan hệ bà con gì với chị Đỗ Thị Thu T. Chị T có mua cám heo tại cửa hàng của bà. T đã nợ tiền mua cám nuôi heo của bà tính đến cuối năm 2016 là 15.000.000đ, từ đầu năm 2017 đến ngày 22/12/2017 nợ 8.600.000đ; tổng cộng nợ tiền mua cám heo là 23.600.000đ. Nay vợ chồng T - A ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng T - A có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã mượn là 23.600.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến:
về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét HĐXX từ khi Tòa

thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự đúng theo quy định; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 147, Điều 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16, các Điều 33, 37, Điều 53, 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thu T: Không công nhận chị T và anh Lê Ngọc A là vợ chồng; về con chung: Các con chung Lê Ngọc Q, Lê Thị Thanh T1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét; Con chung Lê Thị Kim N có nguyện vọng ở với chị T, chị T cũng có yêu cầu nhận nuôi con chung, anh Lê Ngọc A cũng đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử công nhận; tài sản chung, nợ chung: Công nhận các khoản nợ gồm: nợ chị NLQ2 25.000.000đ; nợ chị NLQ1: 10 chỉ vàng SJC; nợ bà NLQ3 7.000.000đ; nợ bà NLQ4 23.600.000đ – là các khoản nợ chung vợ chồng; công nhận xe mô tô exciter (trị giá 25.000.000đ) + một phần máy phun (trị giá 25.000.000đ) là tài sản chung vợ chồng; giao chị T sở hữu nhà đất và các công trình trên đất ở tại thửa đất số 479, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m² trong đó đất ở 300m², đất trồng cây hàng năm khác 283m², địa chỉ thửa đất: thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định; chị T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung; giao anh Lê Ngọc A sở hữu: 01 máy cày trị giá 2.000.000đ; 01 con bò cái trị giá 8.000.000đ; số tiền 1.500.000đ về khoản tiền bán bò; 01 chiếc xe máy hiệu Future biển số 77h1-16110 trị giá 10.000.000đ; 01 máy phun trị giá 35.000.000đ (trong đó: giá trị tài sản chung: 25 triệu, 10 triệu là phần tài sản riêng của anh). Những tài sản này hiện anh A đang quản lý. Chị T phải thối lại phần chênh lệch tài sản chung cho anh Ngọc A theo quy định. Án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* *Về tố tụng*: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ4, NLQ5 vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* *Về nội dung vụ án*:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A tự nguyện quen biết được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục, sau đó về chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Việc chị Đỗ Thị Thu T xét thấy cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng không ai quan tâm tới nhau từ tháng 5/2017 cho đến nay. Do đó việc chị T yêu cầu ly hôn và anh Lê Ngọc A cũng đồng ý, tuy nhiên hôn nhân của chị T và anh Ngọc A là không hợp pháp nên căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình nghị nên không công chị T và anh Lê Ngọc A là vợ chồng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Ngọc Q sinh ngày 27/5/1996, Lê Thị Thanh T1 sinh ngày 27/7/1999 và Lê Thị Kim N sinh ngày 26/8/2004. Các con chung Lê Ngọc Q, Lê Thị Thanh T1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét. Con chung Lê Thị Kim N có nguyện vọng ở với chị T, chị T cũng có yêu cầu nhận nuôi con chung, anh Lê Ngọc A cũng đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

Anh Lê Ngọc A không trực tiếp nuôi con nhưng anh vẫn có quyền thăm nom, giúp đỡ con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A thống nhất khối tài sản chung vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 479, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m² trong đó đất ở 300m², đất trồng cây hàng năm khác 283m², địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định, trị giá: 60.706.500đ

Đất có vị trí giới cận: đông giáp thửa số 197, tây giáp đường bê tông, nam giáp thửa 231, bắc giáp thửa 189.

- 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 92,6m² có giá 96.533.648đ.

- 01 nhà bếp diện tích 33,6m² có giá 12.237.120đ.

- 01 mái hiên diện tích 32,5m² có giá 6.301.100đ

- 01 chuồng heo diện tích 84,2m² có giá 39.216.150đ.

- 01 nhà tắm diện tích 5,4m² có giá 4.387.050đ.

- Sân bê tông diện tích 94,7m² có giá 5.423.469đ.

- hàng rào lưới B40 dài 14,5m có giá 2.364.800đ.

- lưới B40 dài 34,8m có giá 837.600đ

- cổng sắt có giá 1.837.600đ.

(Trị giá nhà đất và các công trình kiến trúc khác trên đất là: 229.845.037đ)

- 01 máy cày trị giá 2.000.000đ

- 01 con bò cái trị giá 8.000.000đ.

- Số tiền 1.500.000đ về khoản tiền bán bò hiện anh Lê Ngọc A đang quản lý (Anh Lê Ngọc A đã sử dụng hết số tiền này).

- Số tiền 2.500.000đ về khoản tiền bán 03 con heo, chị T đang quản lý (Chị T đã sử dụng hết số tiền này).
- 01 tivi sony trị giá 3.000.000đ.
- 01 tủ lạnh sanyo trị giá 1.000.000đ
- 01 chiếc xe máy hiệu Future biển số 77h1-16110 trị giá 10.000.000đ; (nhà đất hiện chị T và anh Ngọc A đang quản lý; các động sản khác do anh Ngọc A đang quản lý)

(tổng giá trị nhà đất, công trình kiến trúc khác + các động sản: 256.045.037đ)

Đây là tình tiết mà các bên đều công nhận nên căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự không cần phải chứng minh. Do đó, HĐXX công nhận.

[3.2] Đối với các tài sản các bên có tranh chấp:

- **Đối với 01 chiếc máy phun lúa** (hiện anh Ngọc A đang quản lý) anh Lê Ngọc A cho rằng: phần tài sản chung của vợ chồng chỉ là 15.000.000đ, phần còn lại của máy trị giá 20.000.000đ là tài sản riêng của anh nhưng anh không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh, chị T chỉ thừa nhận giá trị 10.000.000đ trong máy phun này là thuộc sở hữu riêng của Ngọc A. Nên có căn cứ xác định một phần giá trị chiếc máy phun lúa trị giá **25.000.000đ** là tài sản chung vợ chồng. Riêng phần đầu máy phun trị giá 10.000.000đ chị T thống nhất là tài sản riêng của anh Lê Ngọc A nên HĐXX chấp nhận.

- **Đối với chiếc exciter biển số 77H1-23900** trị giá 25.000.000đ (hiện anh Lê Ngọc Q đang quản lý), anh Lê Ngọc A cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, sử dụng tiền của vợ chồng để mua. Chiếc xe exciter biển số 77H1-23900, giấy tờ xe đứng tên chủ sở hữu là chị Đỗ Thị Thu T, chị T không thừa nhận chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng. Nhưng đây là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu của anh Ngọc A là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Anh Lê Ngọc Q là con chung của chị T và anh Ngọc A cho rằng số tiền chị T mua chiếc xe nói trên là của anh Q gửi nhờ mẹ (chị T) mua giúp, chị T cũng thừa nhận việc này. Tuy nhiên, giấy tờ xe đứng tên chủ sở hữu là chị Đỗ Thị Thu T nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị Tuyết và anh Quảng.

- **Đối với số tiền 100.000.000đ** tiền mặt, anh Lê Ngọc A cho rằng chị T đang quản lý; tuy nhiên anh không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh, chị T cũng không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận số tiền trên là tài sản chung vợ chồng.

Như vậy, có căn cứ để xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: **306.045.037đ** (Ba trăm lẻ sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm ba mươi bảy đồng).

[3.3] Về các khoản nợ chung:

- * Căn cứ vào kết quả ủy thác thu thập chứng cứ, các biên lai thu tiền, hóa đơn chứng từ hợp lệ, có căn cứ xác định việc chi các khoản tiền đóng học phí cho con gái Lê Thị Thanh T1 với số tiền 28.913.175đ; tiền chữa mắt cho con gái Lê Thị

Thanh T1 với số tiền là 36.655.100đ (**tổng cộng là 65.568.275đ**) là tương đương với thực tế các khoản mà chị T khai nại đã vay mượn để chi phí (gồm: vay chị NLQ2 25.000.000đ; vay chị NLQ1: 10 chỉ vàng SJC (trị giá 41.650.000đ - vàng SJC giá 4.165.000đ/chỉ); vay bà NLQ3: 7.000.000đ). Các khoản vay này là chị T tự vay mượn nhưng sử dụng vào mục đích nuôi con ăn học, chữa bệnh cho con - là thực hiện nghĩa vụ “*chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức...*” quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó việc chị T và những người liên quan yêu cầu công nhận các khoản nợ này là nợ chung vợ chồng và buộc anh Lê Ngọc A có nghĩa vụ hoàn trả ½ là có căn cứ, phù hợp với quy định nên HĐXX chấp nhận.

* Anh Lê Ngọc A không đồng ý công nhận 3 khoản nợ trên là nợ chung và không chấp nhận cùng có nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp với thực tế và quy định pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

* Đối với khoản nợ tiền mua cám nuôi heo của bà NLQ4 tính đến ngày 22/12/2017 là 23.600.000đ. Tuy việc mua thức ăn gia súc (cám) này là do chị T trực tiếp mua tại cửa hàng của bà NLQ4 nhưng mục đích của việc mua cám là để nuôi gia súc (heo) sau đó bán kiếm thu nhập - phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Cho nên, việc chị T và bà NLQ4 yêu cầu công nhận đây là nợ chung vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghị nên chấp nhận. Anh Lê Ngọc A nại rằng không biết, không công nhận khoản nợ này là nợ chung là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế và quy định pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

Như vậy, **tổng giá trị nợ chung là: 97.250.000đ** (Chín mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

[3.4] Về phân chia tài sản chung và nợ chung:

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên, thì tổng giá trị tài sản chung phải ưu tiên thanh toán các khoản nợ chung còn lại mới phân chia, theo đó chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A mỗi người được sở hữu ½ giá trị tài sản chung sau khi trừ khoản nợ chung là: **(306.045.037đ – 97.250.000đ) : 2 = 104.397.518đ** (Một trăm lẻ bốn triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm mười tám đồng).

Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được nhận nhà đất để sở hữu, sử dụng; trả phần nợ chung tương ứng và thối lại phần tài sản chung anh Lê Ngọc A được nhận bằng tiền và anh Ngọc A cũng thống nhất. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp điều kiện thực tế, đảm bảo quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, (chị T là người phải nuôi con sau ly hôn, cần có điều kiện sống ổn định để nuôi dạy con), phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX công nhận.

Do đó, nghị nên **giao chị Tuyết sở hữu, sử dụng** các tài sản gồm:

- Thửa đất số 479, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m² trong đó đất ở 300m², đất trồng cây hàng năm khác 283m², tọa lạc tại thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định; nhà ở và các công trình kiến trúc khác trên đất. Trị giá nhà đất và các công trình kiến trúc khác trên đất là: 229.845.037đ

- Số tiền 2.500.000đ về khoản tiền bán 03 con heo, chị T đang quản lý
 - 01 tivi sony trị giá 3.000.000đ.
 - 01 tủ lạnh sanyo trị giá 1.000.000đ.
 - 01 xe mô tô exciter **77H1-23900** trị giá: 25.000.000đ; Cần buộc anh Q giao lại xe exciter **77H1-23900** cho chị T sở hữu, sử dụng.
- Tổng giá trị tài sản chung nói trên là: 261.345.037đ.

Đồng thời chị T phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung vợ chồng gồm: trả cho bà NLQ4: 23.600.000đ, trả chị NLQ2: 25.000.000đ; trả cho chị NLQ1: 10 chỉ vàng SJC. Tổng các khoản nợ chị T phải trả: 97.250.000đ.

Giá trị tài sản chung chị Tuyết được nhận sau khi trừ khoản nợ chung nói trên là: 261.345.037đ - 97.250.000đ = 164.095.037đ. Theo quy định pháp luật thì chị T chỉ được nhận phần giá trị tài sản chung là **104.397.518đ**. Do đó chị T phải có trách nhiệm giao lại cho anh Lê Ngọc A số tiền **59.697.518đ** (*Năm mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm mười tám đồng*) về khoản giá trị tài sản chung mà anh Ngọc A được chia.

- * Nghị giao **anh Lê Ngọc A được sở hữu, sử dụng** các tài sản gồm:
 - 01 máy cày trị giá 2.000.000đ
 - 01 con bò cái trị giá 8.000.000đ.
 - Số tiền 1.500.000đ về khoản tiền bán bò hiện anh Lê Ngọc A đang quản lý
 - 01 chiếc xe máy hiệu Future biển số 77h1-16110 trị giá 10.000.000đ;
 - 01 máy phun trị giá 35.000.000đ (trong đó: giá trị tài sản chung: 25 triệu, 10 triệu là phần tài sản riêng của anh). Những tài sản này hiện anh A đang quản lý.
 - Tiền mặt: 59.697.519đ (*Năm mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm mười chín đồng*) - tiền do chị T giao lại.

[4] Về án phí, lệ phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội :

- **Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009093 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- **Án phí chia tài sản chung:** Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A mỗi bên phải chịu: 5% trên giá trị tài sản chung được nhận: $5\% \times 104.397.518\text{đ} = 5.219.875\text{đ}$.

- **Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ:** Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A mỗi người phải chịu: $\frac{1}{2} (5\% \times 97.250.000\text{đ}) = 2.431.250\text{đ}$.

- **Chi phí định giá tài sản:** 3.000.000đ – chị T đã dự nộp. Anh Lê Ngọc A phải hoàn trả lại cho chị Tuyết $\frac{1}{2} = 1.500.000\text{đ}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 37; Khoản 2 Điều 53; Điều 59, 60, Khoản 1 Điều 69, các Điều 71, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thu T, tuyên xử:

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A là vợ chồng.

1.2/ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Ngọc Q sinh ngày 27/5/1996, Lê Thị Thanh T1 sinh ngày 27/7/1999 và Lê Thị Kim N sinh ngày 26/8/2004. Khi ly hôn giao con chung Lê Thị Kim N cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành, anh Lê Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Lê Ngọc A không trực tiếp nuôi con nhưng anh vẫn có quyền thăm nom, giúp đỡ con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3/ Về tài sản chung, nợ chung:

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng: 306.045.037đ; tổng giá trị các khoản nợ chung vợ chồng: 97.250.000đ. Sau khi trừ các khoản nợ chung giá trị tài sản chung còn lại để phân chia là: 208.795.037đ.

*** Chị Đỗ Thị Thu T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:**

- Thừa đất số 479, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m² trong đó đất ở 300m², đất trồng cây hàng năm khác 283m², tọa lạc tại thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Bình Định; nhà ở và các công trình kiến trúc khác trên đất. Trị giá nhà đất và các công trình kiến trúc khác trên đất là: 229.845.037đ.

- Tiền mặt 2.500.000đ về khoản bán 03 con heo, chị T đang quản lý

- 01 tivi sony trị giá 3.000.000đ.

- 01 tủ lạnh sanyo trị giá 1.000.000đ.

- 01 xe mô tô exciter biển số 77H1-23900 (buộc Lê Ngọc Q giao lại xe mô tô exciter biển số 77H1-23900 cho chị T sở hữu, sử dụng).

Tổng giá trị các tài sản mà chị T được nhận là: 261.345.037đ.

*** Chị Đỗ Thị Thu T phải có trách nhiệm** trả các khoản nợ chung gồm:

+ Trả cho bà NLQ4: 23.600.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng);

+ Trả chị NLQ2: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

+ Trả cho chị NLQ1: 10 (mười) chỉ vàng SJC.

Đồng thời, chị Đỗ Thị Thu T phải có trách nhiệm giao lại cho anh Lê Ngọc A số tiền 59.697.518đ (Năm mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm mười tám đồng) về khoản giá trị tài sản chung mà anh Ngọc A được chia.

*** Anh Lê Ngọc A được sở hữu, sử dụng các tài sản:**

- 01 máy cày trị giá 2.000.000đ;
- 01 con bò cái trị giá 8.000.000đ;
- Tiền mặt 1.500.000đ về khoản tiền bán bò, hiện anh Ngọc A đang quản lý
- 01 chiếc xe máy hiệu Future biển số 77h1-16110 trị giá 10.000.000đ;
- 01 máy phun trị giá 35.000.000đ (trong đó: giá trị tài sản chung: 25.000.000đ, 10.000.000đ là phần tài sản riêng của anh Ngọc A).

Những tài sản trên hiện anh Ngọc A đang quản lý.

- Tiền mặt: 59.697.519đ (*Năm mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm mười chín đồng*) - tiền do chị T giao lại.

2/ Về án phí, lệ phí sơ thẩm:

- **Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị Đỗ Thị Thu T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009093 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- **Án phí chia tài sản chung:** Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A mỗi người phải chịu: 5.219.875đ (*Năm triệu hai trăm mười chín nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng*).

- **Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ:** Chị Đỗ Thị Thu T và anh Lê Ngọc A mỗi người phải chịu: 2.431.250đ (*Hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

- Chi phí định giá tài sản: 3.000.000đ - chị T đã dự nộp. Anh Lê Ngọc A phải hoàn trả lại cho chị T 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Báo cho các bên đương sự có mặt tại phiên tòa biết thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã Tây Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Giang Nam

